

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-33.2%	-33.2%	-28.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

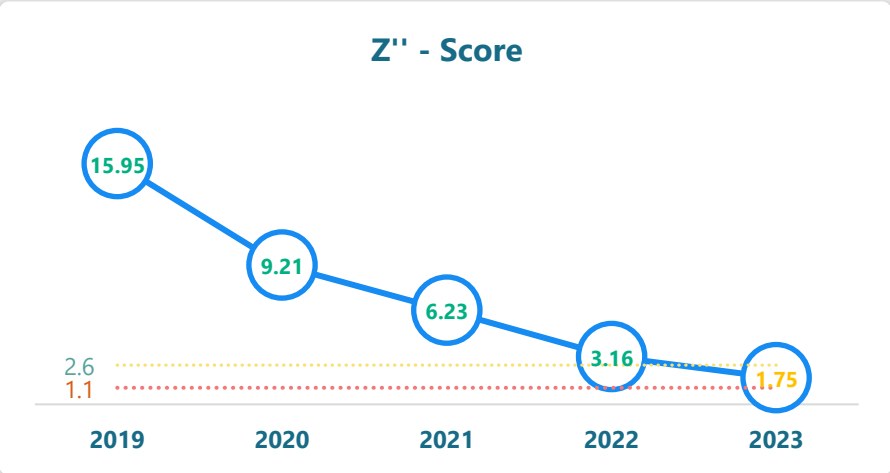
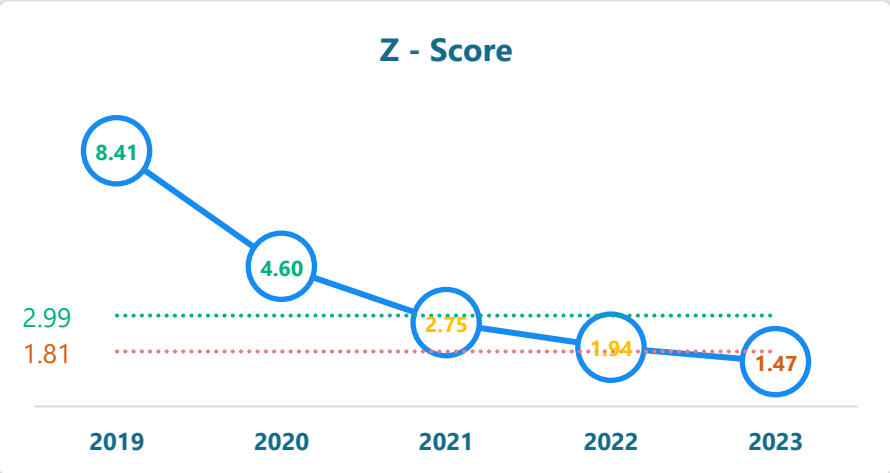
Hệ số nguy cơ phá sản	1.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
60.6		▼ 35.5
tỷ VNĐ		▼ 37.0%

LN sau thuế	2023	YoY
3.96		▼ 2.09
tỷ VNĐ		▼ 34.5%

ROE	2023	+/- YoY
5.2%		▼ 3.0%

ROA	2023	+/- YoY
2.6%		▼ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **EME** năm **2023** đạt **1.47**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

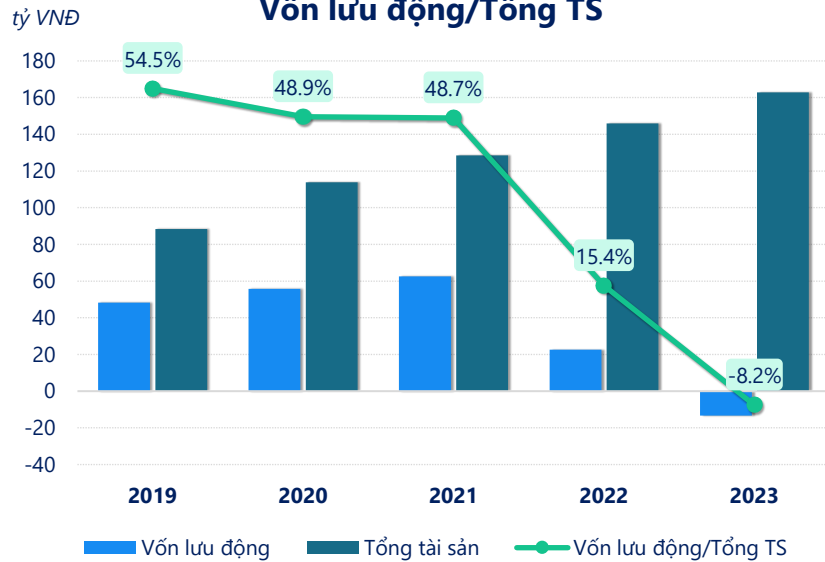
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **EME** năm **2023** đạt **1.75**, thấp hơn so với năm 2022 (3.16). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **EME** ghi nhận doanh thu thuần **60.59** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.0%** và **giảm 34.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Điện Cơ (UPCOM: EME)

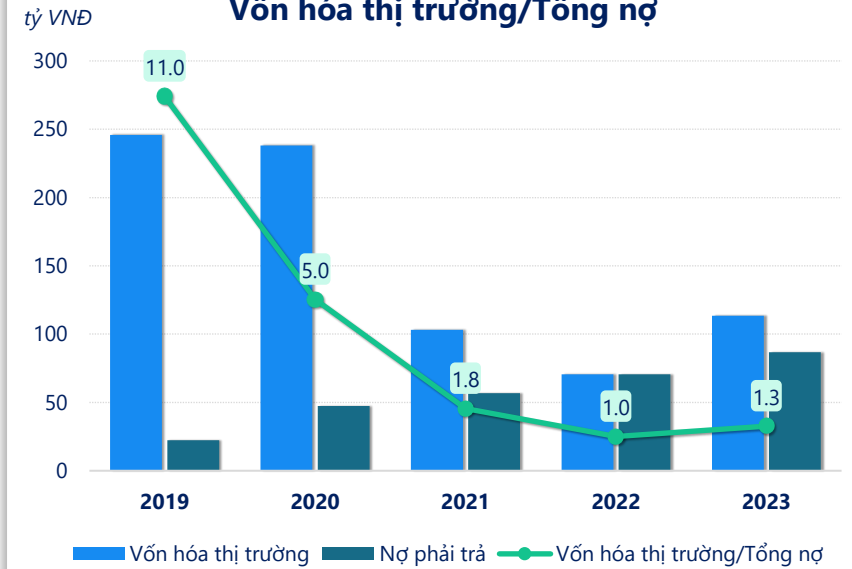
Vốn lưu động/Tổng TS



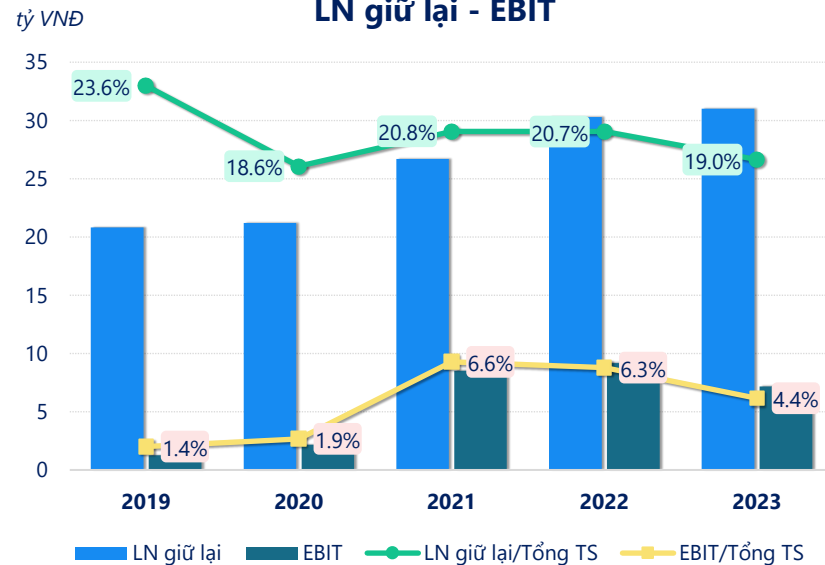
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.31, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

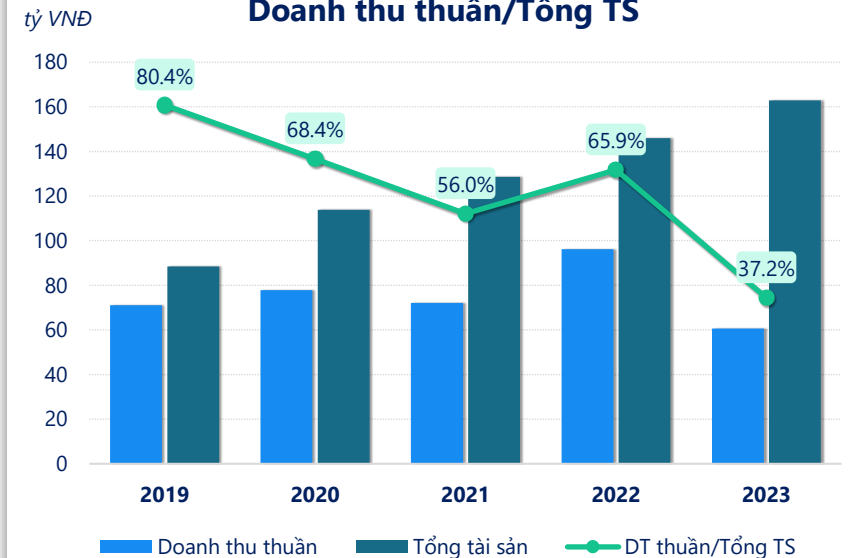


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	163	146	11.6%
Tài sản ngắn hạn	60.7	71.9	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	14.7	13.1	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.41	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.8	29.6	-43.0%
Hàng tồn kho	28.2	27.6	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.19	420%
Tài sản dài hạn	102	74.1	37.9%
Phải thu dài hạn	38.3	2.12	1706%
Tài sản cố định	9.02	6.93	30.3%
Bất động sản đầu tư	3.55	4.06	-12.5%
Tài sản dở dang	0	0.48	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.1	60.4	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.10	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.7	70.5	23.0%
Nợ ngắn hạn	74.1	49.4	50.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	19.0	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	12.9	48.7%
Nợ dài hạn	12.6	21.1	-40.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.2	75.5	0.9%
Vốn chủ sở hữu	76.2	75.5	0.9%
Vốn điều lệ	37.8	37.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	71.1	77.8	72.1	96.1	60.6
Giá vốn hàng bán	61.5	60.8	49.4	78.9	49.4
Lợi nhuận gộp	9.61	17.0	22.6	17.2	11.2
Doanh thu HĐTC	0.47	1.42	3.28	5.11	6.75
Chi phí TC	1.17	0.55	1.65	1.54	2.11
Chi phí lãi vay	1.17	0.51	1.40	1.54	2.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.13	6.42	8.07	6.67	4.17
Chi phí QLDN	5.99	10.0	9.37	6.62	6.26
LN thuần từ HĐKD	-0.22	1.47	6.78	7.48	5.40
Lợi nhuận khác	0.32	0.20	0.34	0.15	-0.31
LN trước thuế	0.10	1.67	7.12	7.62	5.09
Lợi nhuận sau thuế	0.04	1.38	5.63	6.05	3.96
LNST của CĐ cty mẹ	0.04	1.38	5.63	6.05	3.96

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	30.5	4.25	12.9	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.27	-34.3	14.4	-32.3	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	12.9	4.88	-4.55	2.74
Tiền đầu kỳ	9.57	4.47	13.6	37.1	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	-5.09	9.10	23.6	-24.0	1.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.47	13.6	37.1	13.1	14.7